



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán giữa niên độ Quý 4 năm 2025



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2025	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2025	4 - 5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2025	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2025	8 - 42



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		58.016.967.208.797	48.680.623.561.824
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	18.625.302.034.178	13.376.218.513.228
1. Tiền	111		16.173.532.610.621	12.468.854.037.736
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.451.769.423.557	907.364.475.492
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	26.431.903.000.000	23.487.420.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		26.431.903.000.000	23.487.420.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.665.237.515.491	7.912.322.436.754
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	5.998.844.270.240	6.295.953.035.306
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		995.402.849.609	433.524.484.613
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	11.969.695.223.206	12.761.017.707.327
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	6.867.878.858.919	5.770.101.576.060
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(19.166.583.686.483)	(17.348.274.366.552)
IV. Hàng tồn kho	140	10	5.068.421.779.584	2.793.581.942.837
1. Hàng tồn kho	141		5.294.592.130.735	3.023.914.444.893
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(226.170.351.151)	(230.332.502.056)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.226.102.879.544	1.111.080.669.005
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	369.739.261.326	323.295.344.939
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	12	819.751.679.437	714.871.134.248
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	36.611.938.781	72.914.189.818

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.456.866.998.512	14.758.089.879.704
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		101.317.893.072	140.209.484.619
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	27.665.625.320	70.506.213.552
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	129.452.418
3. Phải thu dài hạn khác	216	7	73.652.267.752	69.573.818.649
II. Tài sản cố định	220		16.019.452.704.862	11.489.559.260.465
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	10.510.830.994.723	8.135.391.719.251
- Nguyên giá	222		43.642.976.726.137	38.018.781.543.746
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.132.145.731.414)	(29.883.389.824.495)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	5.508.621.710.139	3.354.167.541.214
- Nguyên giá	228		8.946.476.833.001	6.152.276.994.328
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.437.855.122.862)	(2.798.109.453.114)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	1.968.244.102.821	1.473.203.771.415
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.968.244.102.821	1.473.203.771.415
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.359.188.851.859	642.508.471.583
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16	558.188.851.859	642.508.471.583
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	583.660.000	583.660.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(583.660.000)	(583.660.000)
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	3.801.000.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.008.663.445.898	1.012.608.891.622
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	307.480.832.951	303.565.638.746
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	649.656.624.016	652.003.387.111
3. Tài sản dài hạn khác	268		51.525.988.931	57.039.865.765
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		81.473.834.207.309	63.438.713.441.528

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam


Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 năm 2025


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		38.630.591.639.704	27.606.678.855.315
I. Nợ ngắn hạn	310		32.252.647.493.767	22.599.149.241.674
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	7.419.887.452.815	3.884.932.725.129
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		32.609.598.999	35.342.737.771
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	2.135.205.613.204	2.128.608.893.854
4. Phải trả người lao động	314		232.854.999.720	175.217.629.223
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	5.066.432.179.053	3.613.981.279.699
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	4.900.081.505.289	3.668.466.872.462
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	9.648.473.178.663	7.153.985.467.287
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	2.768.030.940.300	1.748.168.979.708
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		6.907.500.403	125.174.992.136
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		42.164.525.321	65.269.664.405
II. Nợ dài hạn	330		6.377.944.145.937	5.007.529.613.641
1. Phải trả người bán dài hạn	331	18	386.582.353.067	409.511.382.167
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	20	336.743.607.674	560.694.132.009
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	21	493.896.200.644	561.773.864.312
4. Phải trả dài hạn khác	337	22	15.024.560.709	7.612.980.135
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	2.259.071.761.452	974.640.235.160
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	17	2.698.701.966.526	2.327.872.238.650
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342		187.923.695.865	165.424.781.208
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		42.843.242.567.605	35.832.034.586.213
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	42.843.242.567.605	35.832.034.586.213
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(2.306.622.378.589)	(1.753.507.497.493)
3. Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính	418		3.551.160.811.236	3.551.039.169.524
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		177.653.377.833	74.874.943.744
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.152.259.768.388	2.284.008.125.895
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		(169.070.239.089)	(3.333.785.333.130)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		9.321.330.007.477	5.617.793.459.025
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.830.678.988.737	1.237.507.844.543
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		81.473.834.207.309	63.438.713.441.528


Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu


Trương Bạch Dương
Kế toán trưởng


Nguyễn Cao Lợi
Phó Tổng Giám đốc

Tại ngày 28 tháng 01 năm 2026
(Theo Giấy ủy quyền số 285A/GUQ-VTG
ngày 06/02/2025 của Tổng Giám đốc
Tổng Công ty)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Đình
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		12.306.368.008.182	9.643.833.047.518	44.187.803.003.862	35.367.654.090.238
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	28	12.306.368.008.182	9.643.833.047.518	44.187.803.003.862	35.367.654.090.238
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	6.196.749.990.332	4.664.924.173.454	21.535.520.328.448	17.462.321.010.589
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.109.618.017.850	4.978.908.874.064	22.652.282.675.414	17.905.333.079.649
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	661.410.406.556	2.181.740.474.815	3.883.933.335.790	4.245.976.194.427
7. Chi phí tài chính	22	31	490.747.996.856	(808.963.126.387)	1.781.111.832.437	1.779.361.229.299
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		41.549.895.436	37.358.505.369	331.952.973.874	315.164.324.066
8. Lợi nhuận từ Công ty liên doanh, liên kết	24	16	58.886.197.992	73.594.527.692	505.999.542.485	408.694.655.902
9. Chi phí bán hàng	25	32	1.479.868.963.313	986.112.520.882	4.848.209.532.978	3.532.615.601.214
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	682.585.187.001	2.542.244.939.014	6.066.787.212.641	6.883.494.513.890
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		4.176.712.475.228	4.514.849.543.062	14.346.106.975.633	10.364.532.585.575

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý 4 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
12. Thu nhập khác	31		565.233.829.778	191.267.469.975	1.039.418.793.815	386.069.846.636
13. Chi phí khác	32		76.127.284.946	76.647.441.660	187.116.668.268	83.798.567.311
14. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31-32)	40	33	489.106.544.832	114.620.028.315	852.302.125.547	302.271.279.325
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		4.665.819.020.060	4.629.469.571.377	15.198.409.101.180	10.666.803.864.900
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	956.998.224.448	785.677.696.500	3.545.404.950.396	2.783.260.287.488
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	34	(136.731.870.799)	148.165.162.318	380.282.582.866	710.494.119.270
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.845.552.666.411	3.695.626.712.559	11.272.721.567.918	7.173.049.458.142
18.1. Lợi nhuận sau thuế/(lỗ) của cổ đông của Công ty mẹ	61		3.367.217.326.208	3.313.520.789.666	9.324.004.846.449	5.626.174.333.290
18.2. Lãi (lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		478.335.340.203	382.105.922.893	1.948.716.721.469	1.546.875.124.852
19. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	35	1.133	1.089	3.090	1.848



Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu



Trương Bạch Dương
Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Lợi
Phó Tổng Giám đốc

Tại ngày 28 tháng 01 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15.198.409.101.180	10.666.803.864.900
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.845.440.833.321	3.175.196.867.999
Các khoản dự phòng	03	1.784.024.584.154	3.637.645.212.220
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.083.031.405.162)	(2.422.948.652.015)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.837.796.911.383)	(1.818.537.926.019)
Chi phí lãi vay	06	331.952.973.874	315.164.324.066
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	17.238.999.175.984	13.553.323.691.151
Thay đổi các khoản phải thu	09	645.128.724.644	947.917.143.831
Thay đổi hàng tồn kho	10	(2.270.677.685.842)	(231.172.609.825)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	4.376.486.583.412	4.028.548.215.657
Thay đổi chi phí trả trước	12	(50.359.110.592)	45.654.972.059
Tiền lãi vay đã trả	14	(361.541.263.263)	(352.474.071.302)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.150.759.374.042)	(1.644.314.678.717)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(23.105.139.084)	(18.093.037.495)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.404.171.911.217	16.329.389.625.359

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
		Năm nay	Năm trước
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(6.014.393.047.138)	(3.158.758.562.956)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	9.668.501.160	16.037.798.543
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(30.879.384.133.551)	(24.337.321.832.418)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	25.366.097.187.888	15.136.104.534.636
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	163.354.191.126	-
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.683.090.211.575	1.646.535.161.861
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.671.567.088.940)	(10.697.402.900.334)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông	31	17.890.115.177	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	5.802.901.843.451	4.633.138.162.825
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.630.223.641.773)	(4.977.811.716.370)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không kiểm soát	36	(4.022.328.620.455)	(1.154.974.900.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.831.760.303.600)	(1.499.648.454.195)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	4.900.844.518.677	4.132.338.270.830
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	13.376.218.513.228	8.874.330.678.371
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	348.239.002.273	369.549.564.027
Tiền và tương đương tiền cuối quý	70	18.625.302.034.178	13.376.218.513.228

Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu

Trương Bạch Dương
Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Lợi
Phó Tổng Giám đốc

Tại ngày 28 tháng 01 năm 2026

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Đình
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 27 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 04 năm 2025.

Tổng Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán VGI từ ngày 25 tháng 9 năm 2018.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (gọi tắt là "Tập đoàn"). Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 5.790 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 5.929 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; và
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA ("VTL")	Đông Timor	100	100	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Telemor tại thị trường Đông Timor.
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd. ("VTC")	Campuchia	90	90	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Metfone tại thị trường Campuchia.
Công ty Movitel S.A. ("Movitel")	Mozambique	70	70	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Movitel tại thị trường Mozambique.
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom")	Haiti	60	60	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Natcom, kinh doanh dịch vụ ví điện tử Natcash tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A. ("VTB")	Burundi	85	85	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Lumitel tại thị trường Burundi.
Công ty Viettel Tanzania Limited ("VTZ")	Tanzania	99,99	99,99	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Halotel tại thị trường Tanzania.
Công ty E-Mola S.A. (i)	Mozambique	67	96	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Mozambique.
Công ty Viettel E-commerce Tanzania ("VTE") (ii)	Tanzania	99,99	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Tanzania.
Công ty Lumicash SU (iii)	Burundi	85	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Burundi.
Công ty Telemor Fintech Unipessoal LDA. ("TFU") (iv)	Đông Timor	100	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Đông Timor.
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited ("E-money") (v)	Campuchia	89,1	99	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Campuchia.
Công ty Mạng lưới Metfone ("MNET") (v)	Campuchia	90,0	100	Kinh doanh dịch vụ xây dựng, lắp đặt, vận hành mạng lưới tại thị trường Campuchia
Công ty Metfone Tower Solutions ("MTO") (v)	Campuchia	90,0	100	Đầu tư, xây dựng, kinh doanh và cho thuê cơ sở hạ tầng viễn thông (cột ăng-ten, nhà trạm, nguồn điện) tại thị trường Campuchia
Công ty liên kết				
Công ty Star Telecom Co., Ltd ("STL")	Lào	49	49	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Unitel tại thị trường Lào.
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel")	Myanmar	49	49	Đầu tư mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.
Công ty Metcom Co., Ltd ("Metcom") (vi)	Campuchia	89,99	49	Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia.

(i) Công ty E-Mola S.A. là công ty con của Công ty Movitel S.A.

(ii) Công ty Viettel E-commerce Tanzania là công ty con của Công ty Viettel Tanzania Limited .

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

- (iii) Công ty Lumicash SU là công ty con của Công ty Viettel Burundi S.A.
- (iv) Công ty Telemor Fintech Unipessoal LDA. ("TFU") là công ty con của Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA
- (v) Công ty E-money Payment Solutions Public Limited, Công ty Metfone Network ("MNET") và Công ty Metfone Tower Solutions ("MTO") là các công ty con của Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd. Trong đó MNET và MTO mới bắt đầu hoạt động từ tháng 8 năm 2025.
- (vi) Công ty Metcom Co., Ltd là công ty liên kết của Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd. Tại ngày 31/12/2025 Metcom đã hoàn tất thủ tục giải thể theo Nghị quyết ngày 17/6/2025 được Hội đồng quản trị phê duyệt.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đã trình bày khoản đầu tư Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (tỷ lệ lợi ích 70%) trên khoản mục Đầu tư khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 4 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho kỳ hoạt động Quý 4 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025. Riêng đối với Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR"), tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào VCR trên khoản mục Đầu tư dài hạn khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 và không hợp nhất số liệu tài chính của VCR.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, Tổng Công ty đã thực hiện việc chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con, công ty liên kết được lập bằng các đồng tiền nội tệ của các thị trường sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ được lập bằng Đồng Việt Nam (VND) cho kỳ hoạt động Quý 4 năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo nguyên tắc sau:

- Tài sản được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối kỳ được xác định dựa trên tỷ giá mua vào USD trên VND và tỷ giá bán ra USD trên đồng nội tệ tại thị trường công ty con tại ngân hàng Tổng Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Nợ phải trả được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối kỳ được xác định dựa trên tỷ giá bán ra USD trên VND và tỷ giá mua vào USD trên đồng nội tệ tại thị

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

- trường công ty con tại ngân hàng Tổng Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua - bán bình quân;
 - Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ; Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
 - Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng tỷ giá cuối kỳ

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động Quý 4 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư và được phân bổ đều vào chi phí trong thời gian 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho mục đích xây dựng trạm viễn thông được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước, giá gốc của các loại hàng tồn kho khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá gốc hàng tồn kho thương mại bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên định mức hoạt động được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Ngoại trừ thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC, tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Kỳ này Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc, thiết bị	02 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 10

Thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC được khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần phù hợp với yêu cầu của chế độ kế toán nước sở tại.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tổng Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất do đây là quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Giấy phép kinh doanh viễn thông

Phí đăng ký kinh doanh trả cho chính phủ các nước nhằm được phép thực hiện hoạt động kinh doanh viễn thông trong một giai đoạn xác định, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và khấu hao kể từ khi khai trương mạng viễn thông cho tới khi giấy phép kinh doanh hết hạn.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm phí chia sẻ doanh thu trả trước cho Viện Truyền thông Quốc gia Mozambique, các khoản chi phí thuê trả trước, giá trị công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí khác.

Chi phí thuê trả trước

Chi phí thuê trả trước bao gồm tiền thuê trả trước liên quan đến thuê mặt bằng, trạm BTS, tiền thuê đầu số, kho số, tần số trả trước, tiền thuê vị trí trả trước, tiền thuê kho và thuê văn phòng, cửa hàng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê thực tế.

Giá trị công cụ và dụng cụ xuất dùng

Giá trị công cụ và dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn tối đa 3 năm.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí lớn phát sinh trong kỳ hạn thông thường của thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời hạn tối đa 3 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các khoản chi phí trả trước phát sinh được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trong đó:

- Doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả sau: được ghi nhận trên cơ sở thời gian gọi nếu tính phí theo thời gian hoặc theo kỳ nếu tính phí cố định theo kỳ.
- Doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả trước: được ghi nhận trên cơ sở dung lượng thực tế mà khách hàng đã sử dụng trong kỳ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 7370/BTC-QLKT ngày 18 tháng 6 năm 2020 và Công văn số 686/BTC-QLKT ngày 19 tháng 01 năm 2022.
- Đối với hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch, Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu được ghi nhận tương ứng với nghĩa vụ hiện tại đã thực hiện và nghĩa vụ trong tương lai chưa thực hiện được hoãn lại cho đến khi được thực hiện. Trường hợp hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường), Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; trường hợp hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong.
- Trường hợp kỳ trước bán hàng, kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu và nếu khoản giảm trừ doanh thu thỏa mãn sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán thì được coi là sự kiện cần điều chỉnh và được điều chỉnh vào doanh thu kỳ bán hàng. Ngược lại, khoản giảm trừ doanh thu được điều chỉnh vào kỳ mà sự kiện phát sinh.
- Doanh thu cước kết nối được ghi nhận khi việc kết nối hoàn thành, trừ trường hợp phí này là một phần của hợp đồng dịch vụ có nhiều yếu tố, khi đó phí kết nối dịch vụ được ghi nhận tương ứng như là một yếu tố trong hợp đồng này theo chính sách ghi nhận doanh thu ở trên.
- Doanh thu cho thuê đường truyền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, cho vay, phải thu và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được thanh toán cổ tức được thiết lập.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) được tính cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 1168/VPCP-KTTH ngày 24 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 805/BTC/BTC-TCĐN ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính cũng như văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 01 năm 2017 đồng ý với ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 18608/BTC-TCĐN ngày 28 tháng 12 năm 2016, kể từ năm 2015, Tổng Công ty được phân bổ trong thời gian không quá 3 năm chi phí chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong báo cáo tài chính các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài trước khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty. Hiện tại, Tổng Công ty không thực hiện phân bổ mà ghi nhận toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Công ty tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Công ty.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tổng Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam và các nước sở tại.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là một phần riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con, cung cấp các sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận kinh doanh), hoặc là cung cấp các sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (khu vực địa lý), trong đó các rủi ro và kết quả thu được độc lập với các bộ phận khác. Tổng Công ty và các công ty con hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh viễn thông, bao gồm vận hành mạng viễn thông, cung cấp các dịch vụ viễn thông và mua bán các thiết bị viễn thông. Báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty và các công ty con được lập theo khu vực địa lý, với các bộ phận được chia như sau:

- Thị trường Châu Phi: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Mozambique (Movitel, E-Mola), thị trường Burundi (VTB, Lumicash) và thị trường Tanzania (VTZ, VTE);
- Thị trường Châu Mỹ La-tinh: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại thị trường Haiti (Natcom);
- Thị trường Đông Nam Á: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Campuchia (VTC, E-money), thị trường Đông Timor (VTL, TFU) và hoạt động khác của VTG được thành lập tại Việt Nam, trong đó hoạt động chủ yếu của VTG là bán các thiết bị viễn thông cho các thị trường nước ngoài.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	12.149.532.074	10.954.485.832
Tiền gửi ngân hàng	15.980.930.993.736	12.258.440.190.726
Tiền đang chuyển	180.452.084.799	199.459.361.178
Các khoản tương đương tiền	2.451.769.423.569	907.364.475.492
Cộng	18.625.302.034.178	13.376.218.513.228

Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2025 bao gồm khoản tiền gửi 165 tỷ BIF tương đương 1.438 tỷ VND ((tại ngày 31/12/ 2024 là 167 tỷ BIF tương đương 1.443 tỷ VND) tại Ngân hàng KCB Bank Kenya, Ngân hàng CRDB Bank, Ngân hàng Eco Bank và Ngân hàng BCB Bank dùng để đảm bảo cho khoản vay tại các ngân hàng này.

Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12//2025 bao gồm số tiền gửi của khách hàng tại các công ty ví điện tử là 7.056 tỷ VND (tại ngày 31/12/2024 là 5.769 tỷ VND). Số tiền này bị hạn chế sử dụng và việc giao dịch phụ thuộc theo yêu cầu của khách hàng tại các công ty ví điện tử này.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng (i)	26.431.903.000.000	26.431.903.000.000	23.487.420.000.000	23.487.420.000.000
Cộng	26.431.903.000.000	26.431.903.000.000	23.487.420.000.000	23.487.420.000.000
	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Dài hạn				
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (ii)	583.660.000	(583.660.000)	583.660.000	(583.660.000)
Cộng	583.660.000	(583.660.000)	583.660.000	(583.660.000)

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") trên khoản mục Đầu tư dài hạn khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01/11/2018 đến ngày 31/12/2025.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.998.844.270.240	6.295.953.035.306
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR")	4.675.262.116.138	4.460.036.304.012
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	86.172.124.014	803.205.231.736
Công ty TNHH Viễn Thông Star	258.762.765.292	128.943.801.661
Phải thu các đối tượng khác	978.647.331.061	903.767.697.897
b. Phải thu dài hạn của khách hàng	27.665.625.320	70.506.213.552
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	-	70.506.213.552
Cộng	6.026.509.895.560	6.366.459.248.858

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu về lợi nhuận được chia	61.777.301.301	21.442.800.320
Phải thu lãi cho vay (i)	3.189.307.708.231	2.610.245.078.686
Phải thu lãi chậm trả (ii)	1.367.821.675.374	1.326.933.647.147
Phải thu về tiền bán hàng tại các kênh phân phối	114.986.609.778	154.346.848.198
Phải thu từ cung cấp dịch vụ cước kết nối	89.670.843.129	98.423.543.683
Các khoản phải thu về chi hộ (iii)	346.699.861.887	342.539.677.265
Các khoản ký quỹ, ký cược	111.958.842.712	41.689.603.276
Tạm ứng	322.810.530.139	240.556.938.703
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	764.477.128.455	565.131.640.539
Phải thu cơ quan thuế Tanzania (iv)	106.028.083.356	103.438.935.061
Các khoản phải thu khác	392.340.274.557	265.352.863.182
Cộng	6.867.878.858.919	5.770.101.576.060
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	73.652.267.752	69.573.818.649
Cộng	73.652.267.752	69.573.818.649

- (i) Phản ánh lãi từ các khoản cho Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel") và Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") vay.
- (ii) Phản ánh khoản lãi chậm trả của công ty liên kết, công ty trong cùng Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội và Công ty VCR do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị.
- (iii) Phản ánh khoản phải thu về việc trả hộ khoản bảo lãnh vay vốn của Công ty Viettel Cameroun S.A.R.L với số tiền 328 tỷ VND và các khoản trả hộ khác.
- (iv) Phản ánh số tiền thuế giá trị gia tăng Công ty Viettel Tanzania đã nộp theo yêu cầu của cơ quan thuế Tanzania.

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	3.990.886.508.000	3.868.661.880.000
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	7.978.808.715.206	8.892.355.827.327
Cộng	11.969.695.223.206	12.761.017.707.327

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

9. NỢ XẤU

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng VND
Phải thu cho vay	11.969.695.223.205	1.164.030.847.309	10.805.664.375.896	12.548.382.055.929	2.706.179.239.071	9.842.202.816.858
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	3.990.886.508.000	-	3.990.886.508.000	3.868.661.880.000	-	3.868.661.880.000
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	7.978.808.715.205	1.164.030.847.309	6.814.777.867.896	8.679.720.175.929	2.706.179.239.071	5.973.540.936.858
Phải thu khách hàng	4.856.483.526.645	69.636.721.223	4.786.846.805.422	4.576.292.020.561	8.964.039.238	4.567.327.981.323
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	4.670.717.838.813	-	4.670.717.838.813	4.455.631.199.426	-	4.455.631.199.426
Đối tượng khác	185.765.687.832	69.636.721.223	116.128.966.609	120.660.821.135	8.964.039.238	111.696.781.897
Phải thu khác	4.018.555.830.050	444.483.324.885	3.574.072.505.165	3.323.314.594.423	384.571.026.052	2.938.743.568.371
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	807.203.913.495	-	807.203.913.495	745.721.698.111	-	745.721.698.111
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	2.776.920.246.033	343.626.105.234	2.433.294.140.799	2.232.264.202.912	376.712.526.879	1.855.551.676.033
Phải thu cơ quan thuế Tanzania	106.028.083.356	-	106.028.083.356	103.438.935.061	-	103.438.935.061,00
Đối tượng khác	328.403.587.166	100.857.219.651	227.546.367.515	241.889.758.339	7.858.499.173	234.031.259.166
Cộng	20.844.734.579.900	1.678.150.893.417	19.166.583.686.483	20.447.988.670.913	3.099.714.304.361	17.348.274.366.552

Tổng Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu. Giá gốc là giá trị các khoản công nợ đã quá hạn từ 6 tháng trở lên, dự phòng được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị có thể thu hồi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản phải thu đối với Công ty Viettel Cameroun S.A.R.L, Công ty TNHH Telecom International Myanmar đã quá hạn thanh toán và phải trích lập dự phòng, do đó Tổng Công ty không tiếp tục ghi nhận lãi cho vay và lãi phạt chậm thanh toán theo hướng dẫn tại Điều 80, thông tư 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Số dư phải thu và dự phòng phải thu Công ty Viettel Cameroun S.A.R.L thay đổi trong kỳ do ảnh hưởng của việc đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi đường	1.595.326.462.306	-	754.663.651.272	-
Nguyên liệu, vật liệu	3.334.232.815.490	(41.063.733.586)	1.780.941.019.770	(49.987.835.419)
Công cụ, dụng cụ	85.603.758.708	-	80.853.097.243	-
Hàng hoá	279.429.094.231	(185.106.617.565)	407.456.676.608	(180.344.666.637)
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	5.294.592.130.735	(226.170.351.151)	3.023.914.444.893	(230.332.502.056)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ và dụng cụ	23.293.550.012	10.030.366.639
Trả trước thuê kho, văn phòng, cửa hàng, siêu thị	21.546.039.433	34.979.419.944
Chi phí liên quan đến trạm BTS	113.411.351.669	105.659.170.992
Chi phí thuê kênh, thuê cột, đường truyền	11.826.638.696	6.248.558.982
Chi phí tần số, đầu số, kho số	135.659.681.676	108.250.545.138
Chi phí tư vấn, quảng cáo	11.195.126.376	25.842.450.562
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	52.806.873.464	32.284.832.682
Cộng	369.739.261.326	323.295.344.939
b. Dài hạn		
Chi phí liên quan đến trạm BTS	44.753.837.271	21.131.872.590
Chi phí thuê kênh, cột, đường truyền	24.710.193.931	35.657.048.572
Trả trước thuê kho, văn phòng, cửa hàng (i)	221.234.064.351	202.147.441.621
Chi phí tư vấn, quảng cáo	12.980.468.460	16.432.435.906
Chi phí hỗ trợ dịch vụ kỹ thuật SLA	-	21.356.000.141
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.802.268.938	6.840.839.916
Cộng	307.480.832.951	303.565.638.746

(i) Bao gồm giá trị của chi phí thuê mặt bằng trả trước dài hạn trong 50 năm tại Công ty National Telecom S.A. (NATCOM“Natcom”) của cổ đông là Công ty Telecommunication D'Haiti S.A (“Teleco”).

12. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản thuế giá trị gia tăng được khấu trừ chủ yếu phát sinh từ việc Tổng Công ty mua hàng hóa, thiết bị để bán cho các công ty con, công ty liên kết ở nước ngoài.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	569.544.630.639	35.959.732.747.062	405.080.915.689	1.084.423.250.356	38.018.781.543.746
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	16.283.703.234	1.058.005.792.480	8.792.708.870	44.707.016.090	1.127.789.220.674
Mua trong năm	-	1.170.694.268.553	32.516.895.752	5.681.732.949	1.208.892.897.254
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	329.202.843.002	3.387.716.297.989	11.189.046.430	26.586.887.082	3.754.695.074.503
Nâng cấp tài sản	-	2.092.945.708	-	16.433.288	2.109.378.996
Thanh lý, nhượng bán	(36.547.749.399)	(449.370.883.590)	(3.394.893.376)	-	(489.313.526.365)
Phân loại lại và biến động khác	-	(202.859.576.187)	190.953.301.348	31.928.412.168	20.022.137.329
Số dư cuối quý	878.483.427.476	40.926.011.592.015	645.137.974.713	1.193.343.731.933	43.642.976.726.137
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	225.614.687.337	28.346.889.911.481	370.708.510.549	940.176.715.128	29.883.389.824.495
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	6.773.762.229	819.733.429.404	7.883.267.787	32.483.295.677	866.873.755.097
Khấu hao trong năm	44.906.920.908	2.712.855.049.037	17.338.685.050	68.685.195.909	2.843.785.850.904
Thanh lý, nhượng bán	(15.712.347.623)	(448.264.631.042)	(3.380.862.335)	-	(467.357.841.000)
Phân loại lại và biến động khác	-	(194.762.219.392)	190.361.676.986	9.854.684.324	5.454.141.918
Số dư cuối quý	261.583.022.851	31.236.451.539.488	582.911.278.037	1.051.199.891.038	33.132.145.731.414
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	343.929.943.302	7.612.842.835.581	34.372.405.140	144.246.535.228	8.135.391.719.251
Số dư cuối quý	616.900.404.625	9.689.560.052.527	62.226.696.676	142.143.840.895	10.510.830.994.723

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là khoảng 20.032 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 khoảng 16.026 tỷ VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình thể chấp để đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là khoảng 152 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 khoảng 501 tỷ VND).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Giấy phép kinh doanh viễn thông VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	2.644.970.697	1.733.648.378.092	4.415.983.645.539	6.152.276.994.328
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	8.545.053	51.641.355.248	204.788.916.094	256.438.816.395
Mua trong kỳ	812.152.563	176.674.008.650	1.379.767.596.339	1.557.253.757.552
Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành	-	19.478.491.785	1.039.141.641.171	1.058.620.132.956
Thanh lý, nhượng bán		-		-
Phân loại lại và biến động khác	1.061.094.979	(36.362.468.251)	(42.811.494.958)	(78.112.868.230)
Số dư cuối quý	4.526.763.292	1.945.079.765.524	6.996.870.304.185	8.946.476.833.001
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	1.309.986.185.220	1.488.123.267.894	2.798.109.453.114
Chênh lệch do chuyển đổi số đầu năm Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	-	37.482.863.790	29.706.113.171	67.188.976.961
Khấu hao trong kỳ	-	186.277.464.191	815.377.518.226	1.001.654.982.417
Thanh lý, nhượng bán	-			-
Phân loại lại và biến động khác	-	(10.584.881.502)	(418.513.408.128)	(429.098.289.630)
Số dư cuối quý	-	1.523.161.631.699	1.914.693.491.163	3.437.855.122.862
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	2.644.970.697	423.662.192.872	2.927.860.377.645	3.354.167.541.214
Số dư cuối quý	4.526.763.292	421.918.133.825	5.082.176.813.022	5.508.621.710.139

Nguyên giá của các tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là khoảng 1.169 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 khoảng 1.045 tỷ VND).

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Mua sắm	67.117.191.037	6.966.684.184
Xây dựng cơ bản	1.901.126.911.784	1.466.237.087.231
	1.968.244.102.821	1.473.203.771.415
Trong đó		
- Nhà trạm	1.748.762.826.061	1.332.006.251.373
- Tuyến cáp	149.528.608.863	133.276.632.283
- Khác	2.835.476.860	954.203.575
Cộng	1.901.126.911.784	1.466.237.087.231

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	4.407.312.508.394	4.551.906.064.307
Phần lợi nhuận lũy kế phát sinh sau ngày đầu tư	3.645.259.079.028	3.143.629.948.677
Cổ tức công bố	(6.815.786.165.942)	(6.351.402.948.565)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(678.596.569.621)	(701.624.592.836)
	558.188.851.859	642.508.471.583
<i>Trong đó:</i>		
- Đầu tư vào Công ty TNHH Viễn thông Star ("STL")	558.188.851.859	520.152.611.105
- Đầu tư vào Công ty TNHH Metcom ("Metcom")	-	122.355.860.478
- Đầu tư vào Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications ("Mytel") (*)	-	-
	558.188.851.859	642.508.471.583

(*) Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào Mytel được ghi nhận bằng 0 do ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá dẫn đến âm vốn chủ sở hữu của Mytel tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

(**) Khoản đầu tư vào công ty liên kết (Công ty TNHH Metcom) ghi giảm so với đầu năm do Công ty Metcom đã hoàn tất thủ tục giải thể theo Nghị quyết ngày 17/6/2025 được Hội đồng quản trị phê duyệt.

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0% - 30%	0% - 30%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	927.139.669.493	850.404.553.097
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(277.483.045.477)	(198.401.165.986)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	649.656.624.016	652.003.387.111

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0% - 30%	0% - 30%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2.976.185.012.003	2.526.273.404.636
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(277.483.045.477)	(198.401.165.986)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2.698.701.966.526	2.327.872.238.650

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Giá trị có khả năng thanh toán	Giá trị	Giá trị có khả năng thanh toán
		VND		VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Huawei International	1.460.104.462.445	1.460.104.462.445	823.675.648.568	823.675.648.568
Cơ quan quản lý viễn thông Tanzania	847.189.262.014	847.189.262.014	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại viễn thông Quốc tế	620.221.779.348	620.221.779.348	-	-
Tổng Công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel	423.898.009.706	423.898.009.706	324.056.224.850	324.056.224.850
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel	285.899.348.944	285.899.348.944	199.037.215.613	199.037.215.613
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	146.315.650.509	146.315.650.509	47.050.184.758	47.050.184.758
Tập đoàn ZTE	108.802.820.564	108.802.820.564	176.941.643.559	176.941.643.559
Tổng Công ty viễn thông Viettel	104.008.151.296	104.008.151.296	206.993.877.922	206.993.877.922
Phải trả cho các đối tượng khác (i)	3.423.447.967.987	3.423.447.967.987	2.107.177.929.859	2.107.177.929.859
Cộng	7.419.887.452.815	7.419.887.452.815	3.884.932.725.129	3.884.932.725.129
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Công ty TNHH Huawei International	65.588.902.124	65.588.902.124	87.649.359.788	87.649.359.788
Conatel	212.544.910.533	212.544.910.533	230.694.338.125	230.694.338.125
Phải trả cho các đối tượng khác (i)	108.448.540.410	108.448.540.410	91.167.684.254	91.167.684.254
Cộng	386.582.353.067	386.582.353.067	409.511.382.167	409.511.382.167

(i) Số dư khoản phải trả cho các đối tượng khác (có giá trị nhỏ hơn 10% tổng số dư) ở nhiều khu vực địa lý khác nhau.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	Số cuối quý
		Phải nộp	Đã nộp		
	VND	VND	VND		VND
a. Các khoản thuế phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	9.242.386.467	32.652.136.513	30.364.861.273	232.532.137	7.187.643.364
Thuế xuất, nhập khẩu	13.394.882.741	82.738.802.847	73.678.093.433	143.658.394	4.477.831.721
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.806.775.569	1.806.775.569	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.716.008.240	6.141.708.087	6.141.897.256	21.263.210	1.737.460.619
Thuế nhà thầu	15.900.613.658	55.845.856.910	54.690.914.901	465.867.601	15.211.539.250
Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	30.853.523.143	193.524.757.723	170.409.826.343	258.872.064	7.997.463.827
Cộng	72.914.189.818	372.710.037.649	335.285.593.206	1.122.193.406	36.611.938.781
b. Các khoản thuế phải trả					
Thuế giá trị gia tăng	270.026.162.582	3.840.012.244.533	3.780.668.976.297	8.309.511.191	337.678.942.009
Thuế xuất, nhập khẩu	879.961.906	42.884.054.367	40.227.550.129	53.747.391	3.590.213.535
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.452.568.516.039	2.985.034.588.441	3.150.759.374.042	33.403.064.684	1.320.246.795.122
Thuế tiêu thụ đặc biệt	95.237.167.544	1.194.117.154.874	1.171.096.085.870	3.330.471.566	121.588.708.114
Thuế thu nhập cá nhân	102.879.278.246	994.929.707.181	969.811.122.759	3.473.037.471	131.470.900.139
Thuế nhà thầu	136.046.659.741	824.205.937.704	823.029.107.698	5.065.946.446	142.289.436.193
Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	70.971.147.796	640.681.965.709	634.999.286.017	1.686.790.604	78.340.618.092
Cộng	2.128.608.893.854	10.521.865.652.809	10.570.591.502.812	55.322.569.353	2.135.205.613.204

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	22.963.032.214	27.149.383.260
Chi phí cước kết nối	264.599.661.862	202.062.805.242
Trích trước chi phí hoạt động	1.032.935.643.761	811.250.414.430
Chi phí thuê cột, thuê trạm, tuyến cáp, thuê kênh	401.847.098.039	303.028.625.046
Trích trước các khoản thuế, phí viễn thông	3.044.233.763.531	1.978.943.778.316
Chi phí phải trả khác	299.852.979.646	291.546.273.405
Cộng	5.066.432.179.053	3.613.981.279.699
b. Dài hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	7.953.347.610	-
Trích trước các khoản thuế, phí viễn thông	311.937.103.485	541.184.173.080
Phải trả về lương thâm niên	16.853.156.579	19.509.958.929
Cộng	336.743.607.674	560.694.132.009

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	4.900.081.505.289	3.668.466.872.462
Tiền cho thuê trạm viễn thông	45.870.951.618	54.241.823.900
Doanh thu dịch vụ viễn thông thu tiền trước chưa cung cấp cho khách hàng	4.823.525.252.957	3.614.225.048.562
Khác	30.685.300.714	-
b. Dài hạn	493.896.200.644	561.773.864.312
Lợi nhuận chưa thực hiện bán thiết bị cho công ty liên kết	220.795.623.065	238.353.233.602
Tiền cho thuê trạm viễn thông	273.100.577.579	323.420.630.710
Cộng	5.393.977.705.933	4.230.240.736.774

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả về tiền ví điện tử cho khách hàng (i)	8.328.162.608.308	5.988.972.517.574
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	19.648.499.812	14.970.741.462
Phải thu về doanh thu bán hàng tại trung tâm	21.346.074.463	-
Phải trả cổ tức	500.015.768.504	378.213.298.860
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	44.486.743.880	43.034.111.471
Phải trả khoản bảo lãnh vay vốn (ii)	331.442.888.438	285.190.661.977
Phải trả khác	403.370.595.258	443.604.135.943
Cộng	9.648.473.178.663	7.153.985.467.287
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.880.055.416	4.421.405.687
Phải trả khác	11.144.505.293	3.191.574.448
Cộng	15.024.560.709	7.612.980.135

(i) Thể hiện số dư tiền ví điện tử phải trả cho khách hàng tại các Công ty M-Mola S.A, Công ty TNHH Viettel E-commerce, Công ty Lumicash, Công ty Telemor Fintech Unipessoal, Lda và Công ty E-money Payment Solutions Public Limited.

(ii) Phản ánh khoản trả hộ công ty Viettel Cameroun S.A.R.L về khoản vay của công ty Viettel Cameroun S.A.R.L với các ngân hàng theo thông báo từ các ngân hàng nhận bảo lãnh. Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hộ các khoản vay này theo điều khoản thỏa thuận trong các thư bảo lãnh vay với các ngân hàng trong trường hợp công ty Viettel Cameroun S.A.R.L không trả được nợ cho ngân hàng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ			Số cuối quý
		Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	691.273.279.548	3.966.747.303.812	(2.425.149.761.150)	70.296.311.217	2.303.167.133.427
Nợ dài hạn đến hạn trả.	1.056.895.700.160	456.834.219.384	(1.040.779.331.485)	(8.086.781.186)	464.863.806.873
Cộng	1.748.168.979.708	4.423.581.523.196	(3.465.929.092.636)	62.209.530.031	2.768.030.940.300

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng:

Tên Ngân hàng	Công ty vay	Loại tiền vay	Số cuối quý	Số đầu năm	Tài sản thế chấp
Ngân hàng BIDV- CN Sở GD1	VTG	VND	7.359.943.712	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	VTG	VND	102.857.855.232	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Sở giao dịch	VTG	VND	463.816.579	154.791.512.929	Tín chấp
Millennium Bim	MVT	MZN	27.098.229.809	-	Trạm BTS
First National Bank	MVT	MZN	43.357.167.694	-	Trạm BTS
Access Bank	MVT	MZN	153.801.214.478	-	Đặt cọc
BCI - Banco Comercial E De Investimentos S.A.	MVT	MZN	-	-	Trạm BTS
STANDARD BANK, S.A	MVT	MZN	193.807.684.388	-	Tín chấp
First Capital Bank	MVT	MZN	55.542.199.629	-	Tín chấp
BCB Bank	VTB	USD	-	52.252.165.385	Đặt cọc
Cathay Bank	VTC	USD	-	1.686.366.000	Tín chấp
UNIBANK	NCM	HTG	304.936.416.185	-	Trạm BTS
Standard Chartered Bank Tanzania Ltd	VTZ	USD	596.634.741.068	482.543.235.234	Thư bảo lãnh của VTG
WOORI BANK VIETNAM LIMITED	VTZ	USD	817.307.864.654	-	Thư bảo lãnh của VTG
Cộng			2.303.167.133.427	691.273.279.548	

(*) Các khoản vay ngắn hạn với lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng hoặc văn bản nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	Số cuối quý
		Tăng	Giảm		
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	2.031.535.935.320	1.836.154.539.637	(1.205.073.880.622)	61.318.973.990	2.723.935.568.325
Cộng	2.031.535.935.320				2.723.935.568.325
Nợ dài hạn đến hạn trả	(1.056.895.700.160)				(464.863.806.873)
Nợ dài hạn phải trả sau 12 tháng	974.640.235.160				2.259.071.761.452

Chi tiết các khoản vay dài hạn theo ngân hàng:

Tên Ngân hàng	Công ty vay	Loại tiền vay	Số cuối quý	Số đầu năm	Tài sản thế chấp
Kasikorn Bank	VTC	USD	-	127.755.000.000	Tín chấp
MOZA BANCO BANK	MVT	MZN	-	23.896.026.152	Trạm BTS
NEDBANK, SA (BANCO UNICO, SA)	MVT	MZN	125.920.016.921	187.131.377.400	Máy móc, thiết bị tại Movitel
Millennium Bim	MVT	USD	130.322.990.889	-	Trạm BTS
Vista Bank	MVT	MZN	174.481.056.128	-	Trạm BTS
CRDB Bank	VTB	USD	406.099.628.575	350.935.878.100	Tiền gửi ngân hàng
ECOBANK	VTB	USD	19.462.371.294	44.044.241.997	Tiền gửi ngân hàng
KCB Bank	VTB	USD	63.863.140.380	102.044.029.879	Tiền gửi ngân hàng
VP bank	VTB	USD	1.329.485.887	-	Tiền gửi ngân hàng
Bancobu	VTB	USD	65.677.666.415	-	Tiền gửi ngân hàng
Vietin bank Germany (ký tái tục HĐ cũ)	VTZ	USD	681.089.887.064	664.294.101.124	Thư bảo lãnh của VTG
WOORI BANK VIETNAM LIMITED	VTZ	USD	544.871.909.651	-	Thư bảo lãnh của VTG
Tien phong Bank	VTZ	USD	510.817.415.121	531.435.280.669	Thư bảo lãnh của VTG
Cộng			2.723.935.568.325	2.031.535.935.320	

(*) Các khoản vay dài hạn với lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng hoặc văn bản nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho năm tài chính 2024 thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024							
Tại ngày 01/01/2024	30.438.112.000.000	3.548.111.376.666	10.757.970.517	(593.148.627.638)	(3.377.342.579.335)	490.535.114.089	30.517.025.254.299
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	5.626.174.333.290	1.546.875.124.852	7.173.049.458.142
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(800.006.346.172)	(800.006.346.172)
Trích lập các quỹ tại công ty con, công ty liên kết	-	2.927.792.858	64.116.973.227	-	(70.940.805.786)	-	(3.896.039.701)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	(1.160.358.869.855)	106.117.177.726	103.951.774	(1.054.137.740.355)
Tại ngày 31/12/2024	30.438.112.000.000	- 3.551.039.169.524	74.874.943.744	(1.753.507.497.493)	2.284.008.125.895	1.237.507.844.543	35.832.034.586.213
Cho năm tài chính 2025 thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025							
Tại ngày 01/01/2025	30.438.112.000.000	3.551.039.169.524	74.874.943.744	(1.753.507.497.493)	2.284.008.125.895	1.237.507.844.543	35.832.034.586.213
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	9.324.004.846.449	1.948.716.721.469	11.272.721.567.918
Chia cổ tức	-	-	-	-	(2.282.858.400.000)	(1.443.399.479.360)	(3.726.257.879.360)
Trích lập các quỹ tại công ty con, công ty liên kết	-	121.641.712	102.778.434.089	-	(107.270.487.933)	-	(4.370.412.132)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	(553.114.881.096)	(65.624.316.023)	87.853.902.085	(530.885.295.034)
Tại ngày 31/12/2025	30.438.112.000.000	- 3.551.160.811.236	177.653.377.833	(2.306.622.378.589)	9.152.259.768.388	1.830.678.988.737	42.843.242.567.605

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Số lượng cổ phiếu lưu hành là:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200

(*) Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 27 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 04 năm 2025, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 30.438.112.000.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Giá trị vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ</u>
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp-Viễn thông Quân đội	30.142.124.000.000	99,03%	30.142.124.000.000	99,03%
Cổ đông khác	295.988.000.000	0,97%	295.988.000.000	0,97%
Cộng	30.438.112.000.000	100%	30.438.112.000.000	100%

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ	USD	101.403.147	87.014.857
Euro	EUR	29.220	31.001
Haitian Gourde	HTG	5.405.714.463	3.458.435.850
Mozambique New Metical	MZN	15.200.935.295	10.794.588.980
Cambodian Riel	KHR	44.656.090.104	51.249.000.180
Burundi Franc	BIF	377.889.515.369	357.945.877.711
Tanzania Shilling	TZS	201.879.988.693	165.923.030.995
Baht Thailand	THB	2.991.948	1.746.248
Nhân dân tệ	CNY	2	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tại ngày và cho kỳ hoạt động Quý 4 năm 2025 kết thúc ngày 31/12/2025	Thị trường Châu Phi VND	Thị trường Châu Mỹ La-tinh VND	Thị trường Đông Nam Á VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	6.286.231.187.521	1.578.461.748.830	4.441.675.071.831	-	12.306.368.008.182
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	108.234.933.216	-	358.706.619.802	(466.941.553.018)	-
Doanh thu thuần theo bộ phận	6.394.466.120.737	1.578.461.748.830	4.800.381.691.633	(466.941.553.018)	12.306.368.008.182
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế	1.512.308.995.558	343.794.257.710	3.541.081.660.536	(1.551.632.247.393)	3.845.552.666.411
Tài sản của bộ phận	31.433.340.741.418	4.679.938.918.096	55.690.689.315.202	(10.888.323.619.266)	80.915.645.355.450
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	4.407.312.508.394	(3.849.123.656.535)	558.188.851.859
Tổng tài sản	31.433.340.741.418	4.679.938.918.096	60.098.001.823.596	(14.737.447.275.801)	81.473.834.207.309
Nợ phải trả của bộ phận	(42.960.082.707.436)	(2.975.334.341.400)	(11.722.607.061.365)	19.027.432.470.497	(38.630.591.639.704)
Khấu hao tài sản cố định	441.468.306.601	122.873.209.156	897.245.337.209	(94.244.979.475)	1.367.341.873.491
Tại ngày và cho kỳ hoạt động Quý 4 năm 2024 kết thúc ngày 31/12/2024	Thị trường Châu Phi VND	Thị trường Châu Mỹ La-tinh VND	Thị trường Đông Nam Á VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	4.953.740.457.781	1.185.204.093.037	3.504.888.496.700	-	9.643.833.047.518
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	35.634.470.892	-	480.450.886.696	(516.085.357.588)	-
Doanh thu thuần theo bộ phận	4.989.374.928.673	1.185.204.093.037	3.985.339.383.396	(516.085.357.588)	9.643.833.047.518
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế	2.273.847.604.252	327.472.233.864	1.996.803.179.281	(902.496.304.838)	3.695.626.712.559
Tài sản của bộ phận	21.387.848.111.875	3.236.975.815.181	48.899.790.280.021	(10.728.409.237.132)	62.796.204.969.945
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	4.566.337.123.704	(3.923.828.652.121)	642.508.471.583
Tổng tài sản	21.387.848.111.875	3.236.975.815.181	53.466.127.403.725	(14.652.237.889.253)	63.438.713.441.528
Nợ phải trả của bộ phận	(34.206.417.304.888)	(1.952.619.616.853)	(9.645.105.470.459)	18.197.463.536.885	(27.606.678.855.315)
Khấu hao tài sản cố định	343.986.702.974	96.918.787.180	547.421.302.345	(78.703.519.378)	909.623.273.121

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	618.632.023.132	189.267.659.110	1.288.270.362.730	843.529.037.868
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.687.735.985.050	9.454.565.388.408	42.899.532.641.132	34.524.125.052.370
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.306.368.008.182	9.643.833.047.518	44.187.803.003.862	35.367.654.090.238

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng bán	689.412.149.563	135.206.395.150	1.424.839.367.280	1.076.996.821.047
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	5.515.552.507.358	4.541.985.984.656	20.139.654.600.025	16.350.915.195.298
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.214.666.589)	(12.268.206.352)	(28.973.638.857)	34.408.994.244
Cộng	6.196.749.990.332	4.664.924.173.454	21.535.520.328.448	17.462.321.010.589

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	972.839.799.118	390.791.541.538	2.316.255.009.946	1.396.455.549.618
Lãi chậm trả	(444.467.872)	(4.901.531.686)	5.816.268.491	21.267.802.103
Lãi chênh lệch tỷ giá	(329.545.839.465)	1.794.690.574.812	1.534.132.896.243	2.818.384.601.686
Doanh thu hoạt động tài chính khác	18.560.914.775	1.159.890.151	27.729.161.110	9.868.241.020
Cộng	661.410.406.556	2.181.740.474.815	3.883.933.335.790	4.245.976.194.427

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	41.549.895.435	37.358.505.359	331.952.973.873	315.164.324.066
Lỗ chênh lệch tỷ giá	408.124.232.651	(878.518.496.394)	1.361.917.730.773	1.402.058.264.419
Chi phí tài chính khác	41.073.868.770	32.196.864.649	87.241.127.791	62.138.640.815
Cộng	490.747.996.856	(808.963.126.387)	1.781.111.832.437	1.779.361.229.299

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	682.585.187.001	2.542.244.939.014	6.066.787.212.641	6.883.494.513.890
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.156.144.143	9.209.637.793	25.520.477.720	17.378.127.347
Chi phí nhân công	374.051.406.342	323.295.324.845	1.265.226.575.665	1.054.373.023.606
Chi phí khấu hao tài sản cố định	92.017.724.286	51.994.987.932	269.257.048.429	179.798.098.586
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(626.342.518.993)	1.462.894.420.489	1.700.975.004.804	3.492.660.027.260
Chi phí thuê, phí, lệ phí	199.870.339.864	164.315.653.617	676.750.572.616	479.963.806.831
Chi phí Quỹ viễn thông công ích	18.960.672.621	18.689.002.166	164.717.242.430	124.076.729.114
Chi phí dịch vụ mua ngoài	441.090.409.728	410.133.644.010	1.449.987.583.331	1.213.288.467.517
Chi phí khác	173.781.009.010	101.712.268.162	514.352.707.646	321.956.233.629
Các khoản chi phí bán hàng	1.479.868.963.313	986.112.520.882	4.848.209.532.978	3.532.615.601.214
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	130.722.710.275	41.375.275.635	372.659.945.372	220.622.695.205
Chi phí nhân công	168.520.568.315	92.936.472.449	465.725.566.334	285.059.491.924
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.013.581.695.776	647.537.254.219	3.445.345.046.807	2.582.647.348.672
Chi phí khác	167.043.988.947	204.263.518.579	564.478.974.465	444.286.065.413

33. LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	1.279.331.036	18.157.355.210	15.542.358.952	18.953.214.765
Thu tiền phạt, tiền bồi thường hợp đồng, khác	745.664.591	877.039.600	4.234.871.912	4.662.864.861
Các khoản được biểu, tặng, viện trợ	642.522.009.191	138.469.890.014	753.771.879.427	169.598.788.547
Thu nhập khác từ việc thực hiện các dự án cho Chính phủ	(17.158.516.735)	32.270.397.098	30.927.579.928	95.275.383.845
Thu nhập từ dự án Electricidade de Mocambique Call Centre tại Mozambique	22.212.789.620	11.043.831.266	55.471.971.737	41.171.276.300
Khác	(84.367.447.925)	(9.551.043.213)	179.470.131.859	56.408.318.318
Thu nhập khác	565.233.829.778	191.267.469.975	1.039.418.793.815	386.069.846.636
Chi phí thực hiện dự án Electricidade de Mocambique Call Centre tại Mozambique	17.251.484.062	31.986.727.060	38.738.675.803	31.986.727.060
Chi tài trợ cho giáo dục, thiện tại, người nghèo	17.885.726.344	-	48.097.177.160	-
Thuế nhà thầu	-	18.978.542.147	-	18.978.542.147
Khác	40.990.074.540	25.682.172.453	100.280.815.305	32.833.298.104
Chi phí khác	76.127.284.946	76.647.441.660	187.116.668.268	83.798.567.311

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế hiện hành				
Chi phí thuế hiện hành phát sinh trong năm	801.396.643.621	611.540.942.998	2.985.034.588.441	2.362.639.181.589
Chi phí thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài	155.601.580.827	174.136.753.502	560.370.361.955	420.621.105.899
Cộng	956.998.224.448	785.677.696.500	3.545.404.950.396	2.783.260.287.488

Thuế suất áp dụng

Công ty mẹ - Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế. Thuế suất áp dụng cho các công ty con và liên kết như sau:

Công ty	Quốc gia	Thuế suất thuế TNDN	Thuế chuyển lợi nhuận
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA ("VTL")	Đông Timor	10%	Không áp dụng
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd. ("VTC")	Campuchia	20%	10%
Công ty Movitel S.A. ("Movitel")	Mozambique	24%	10%
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom")	Haiti	30%	20%
Công ty Viettel Burundi S.A ("VTB")	Burundi	30%	15%
Công ty Viettel Tanzania Limited ("VTZ")	Tanzania	30%	Chưa phát sinh
Công ty Star Telecom Co., Ltd ("STL")	Lào	20%	10%
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel")	Myanmar	Miễn thuế	Chưa phát sinh

35. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi/(Lỗ) sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	3.367.217.326.208	3.313.520.789.666	9.324.004.846.449	5.626.174.333.290
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	82.064.481.215	-	82.064.481.215	-
Lãi/(Lỗ) thuần trong năm thuộc về cổ đông của công ty mẹ	3.449.281.807.423	3.313.520.789.666	9.406.069.327.664	5.626.174.333.290
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	3.043.811.200	3.043.811.200	3.043.811.200	3.043.811.200
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.133	1.089	3.090	1.848

36. CAM KẾT BẢO LÃNH VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ

Cam kết bảo lãnh vay

Công ty nhận bảo lãnh	Tổ chức tín dụng cho vay	Hạn mức vay	Mục đích vay	Giá trị được bảo lãnh bởi Tổng Công ty
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	Ngân hàng BICEC	8.500.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	2.608.756.215 FCFA
	Ngân hàng SGBC	9.000.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	5.208.287.389 FCFA
	Ecobank	8.000.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	1.503.152.978 FCFA

Cam kết đầu tư

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel ngày 28 tháng 06 năm 2019, Tổng Công ty tạm dừng xúc tiến đầu tư các thị trường mới nhằm tập trung củng cố các thị trường hiện tại.
- Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Viettel Tanzania bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đã góp vốn khoảng 52,6 triệu USD (tương đương khoảng 1.177 tỷ VND) và cho vay khoảng 172,8 triệu USD (tương đương khoảng 4,54 nghìn tỷ VND) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.
- Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đã góp vốn 169,05 triệu USD (tương đương 3,88 nghìn tỷ VND) và cho vay 387,2 triệu USD (tương đương 10.166 tỷ VND) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Công ty Truyền Thông Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Chi nhánh Viettel Hà Nội	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Công ty An ninh mạng Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Trung tâm Không gian Mạng Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	
Công ty Viettel Peru S.A.C (Viettel Peru S.A.C)	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Công trình Viettel Cambodia	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn và Dịch vụ Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đầu tư Công nghệ Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Mygo Cambodia	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty liên kết	
Công ty Star Telecom Co., Ltd. ("STL")	Công ty liên kết
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel")	Công ty liên kết
Công ty TNHH Metcom ("Metcom")	Công ty liên kết

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Bán hàng hóa, dịch vụ	250.053.520.520	378.428.401.605	1.010.759.592.302	922.833.166.412
Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	29.919.288.764	94.513.450.404	170.154.403.399	321.477.881.110
Công ty trong cùng Tập đoàn	2.398.828.026	5.663.252.739	6.651.036.154	7.221.765.165
Công ty liên kết	217.735.403.730	278.251.698.462	833.954.152.748	594.133.520.137
Mua hàng hóa, dịch vụ	471.388.429.138	332.752.350.062	1.624.733.961.507	1.685.284.927.678
Công ty mẹ	-	-	-	54.873.800
Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	170.996.665.857	114.564.399.186	594.224.433.894	611.861.968.527
Công ty trong cùng Tập đoàn	184.041.681.053	216.644.996.023	666.600.536.564	1.067.288.620.428
Công ty liên kết	116.350.082.228	1.542.954.853	363.908.991.049	6.079.464.923
Mua tài sản cố định	-	-	170.152.370.571	-
Công ty liên kết	-	-	170.152.370.571	-
Thu hồi vốn góp	-	-	144.593.555.913	-
Công ty liên kết	-	-	144.593.555.913	-
Thu nhập khác	(284.585.048)	-	-	-
Công ty trong cùng Tập đoàn	(284.585.048)	-	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	135.861.884.716	(21.415.022.882)	463.458.622.081	356.866.495.501
Công ty liên kết	135.861.884.716	(21.415.022.882)	463.458.622.081	356.866.495.501
Lãi chậm trả và bán hàng trả chậm	(444.467.872)	(5.010.102.415)	5.816.268.491	21.159.231.374
Công ty liên kết	(444.467.872)	(5.010.102.415)	5.816.268.491	21.159.231.374
Lãi cho vay	473.216.330.953	(6.227.090.087)	483.460.900.004	25.420.343.458
Công ty liên kết	473.216.330.953	(6.227.090.087)	483.460.900.004	25.420.343.458

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng	384.839.885.972	1.379.385.376.104
Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	40.117.162.326	375.978.544.729
Công ty trong cùng Tập đoàn	183.927.450	751.584.426
Công ty liên kết	344.538.796.196	1.002.655.246.949
Phải thu khác	4.170.399.446.205	3.538.929.260.068
Công ty mẹ	1.186.187.221	696.607.103
Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	29.275.430.229	41.424.626.477
Công ty trong cùng Tập đoàn	1.255.211.147.621	1.217.554.661.647
Công ty liên kết	2.884.726.681.134	2.279.253.364.841
Phải thu về cho vay	7.978.808.715.206	8.892.355.827.327
Công ty liên kết	7.978.808.715.206	8.892.355.827.327
Trả trước người bán	7.856.471.563	3.160.689.480
Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	1.741.154.915	889.266.495
Công ty trong cùng Tập đoàn	6.115.316.648	2.271.422.986
Các khoản phải trả nhà cung cấp	1.187.728.831.217	1.007.020.229.297
Công ty mẹ	464.044.076	31.287.652
Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	601.002.506.979	603.115.454.971
Công ty trong cùng Tập đoàn	581.148.658.074	403.839.438.689
Công ty liên kết	5.113.622.088	34.047.985
Các khoản phải trả khác	28.561.729.866	115.890.837.451
Công ty mẹ	679.022.351	3.236.162.234
Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	22.559.483.072	29.998.631.099
Công ty trong cùng Tập đoàn	5.291.829.646	224.313.923
Công ty liên kết	31.394.797	82.431.730.195



Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu



Trương Bạch Dương
Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Lợi
Phó Tổng Giám đốc

Tại ngày 28 tháng 01 năm 2026